

Số: *1682*/QĐ-UBND

Thành phố Lai Châu, ngày *23* tháng *9* năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v Bồi thường, hỗ trợ bổ sung lần 2 dự án: Kết nối giao thông các tỉnh Miền núi phía Bắc do Ngân hàng Phát triển Châu Á và Chính phủ Úc Tài trợ (Tuyến nối Lai Châu với Cao tốc Nội Bài – Lào Cai: Khu vực thành phố Lai Châu)**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LAI CHÂU**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu Về việc ban hành Quy định một số nội dung về trình tự thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu;*

*Căn cứ Quyết định số 1548/QĐ-UBND ngày 01/9/2021 của UBND thành phố Lai Châu Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư bổ sung lần 2 dự án: Kết nối giao thông các tỉnh Miền núi phía Bắc do Ngân hàng Phát triển Châu Á và Chính phủ Úc tài trợ (Tuyến nối Lai Châu với Cao tốc Nội Bài – Lào Cai: Khu vực thành phố Lai Châu);*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Lai Châu tại Tờ trình số *622*/TTr-TNMT ngày *22*/*9*/2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Bồi thường, hỗ trợ đối với hộ gia đình ông Đỗ Văn Khiêm – Cư trú tại: Tổ 24, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu, cụ thể như sau:

1. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ Chủ đầu tư phải chi trả là: 217.107.208 đồng.

*(Bằng chữ: Hai trăm mười bảy triệu một trăm linh bảy nghìn hai trăm linh tám đồng)*

*(Có bảng tổng hợp chi tiết kèm theo).*

2. Thời gian, địa điểm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và thời gian bàn giao đất đã thu hồi:



- Thời gian: Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày thực hiện xong việc niêm yết công khai Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ dự án.

- Địa điểm tại Trụ sở UBND xã San Thàng.

- Thời gian bàn giao đất đã thu hồi: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố chi trả xong tiền bồi thường, hỗ trợ thì hộ gia đình ông Đỗ Văn Khiêm có trách nhiệm bàn giao đất sạch cho Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng HĐND-UBND thành phố; Trưởng các phòng: Tài nguyên - Môi trường, Tài chính - Kế hoạch, Kinh tế, Quản lý đô thị; Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố; Chủ tịch UBND xã San Thàng, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và hộ gia đình, cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

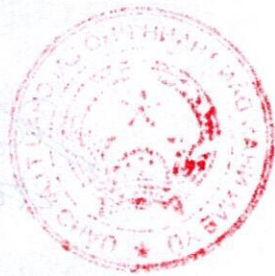
**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Ban Quản lý dự án 2 – Bộ GTVT;
- Chủ tịch UBND thành phố (b/c);
- Trang TTĐT thành phố;
- Lưu: VT, TNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Đỗ Văn Xiêng**



**BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ, TẢI ĐỊNH CỤ (Bổ sung lần 2)**

**Dự án: Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc**

**(Tuyến nối Lai Châu với cao tốc Nội Bài- Lào Cai: Khu vực thành phố Lai Châu)**

Kèm theo Quyết định số: 1682/QĐ-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2021 của UBND thành phố Lai Châu

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
<b>1</b>	<b>Hộ ông: Đỗ Văn Khiêm</b>				
	Địa chỉ: Tổ 24, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu				
	Tổng kinh phí được bồi thường, hỗ trợ (a+b)				<b>217.107.208</b>
<b>a</b>	<b>Về đất</b>				<b>4.432.600</b>
1	Diện tích thu hồi	m <sup>2</sup>	119,8		
2	Loại đất				
	Đất trồng lúa 1 vụ	m <sup>2</sup>	119,8	37.000	4.432.600
	Vị trí (VT1)				
	<p>Nguồn gốc: Thửa đất số 97 TBD 99 đã được cấp giấy chứng nhận số BM 089416 do UBND thị xã Lai Châu (Nay là thành phố Lai Châu) cấp ngày 26/12/2013 mang tên ông Vàng A Chiêu và bà Giàng Thị Dung đã chuyển nhượng cho ông Đỗ Văn Khiêm theo hợp đồng chuyển nhượng số 1341 ngày 7/12/2018.</p> <p>Thửa đất số 301 tờ bản đồ số 100 đã được cấp GCN QSD đất số CQ 285662 do Sở TNMT tỉnh Lai Châu cấp ngày 12/3/2019</p> <p>Thửa đất số 1213 TBD số 119 đã được cấp GCN QSD đất số CX 441 133 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu cấp ngày 29/1/2021</p> <p>Đất gia đình sử dụng với mục đích đất trồng lúa 1 vụ, gia đình sử dụng ổn định không tranh chấp. Sau khi thực hiện thu hồi đất dự án Đường San Thành-Đông Pao gia đình chuyển mục đích sử dụng đất là đất BHK và làm nhà ở trên diện tích đất BHK đến năm 2017 gia đình mới làm thủ tục cấp giấy CNQSD đất.</p> <p>Đất sử dụng ổn định không tranh chấp.</p>				
<b>b</b>	<b>Về tài sản vật kiến trúc</b>				<b>194.410.208</b>
	<i>Toàn bộ tài sản do ông Khiêm tạo lập năm 2017, khi tạo lập tài sản không bị lập biên bản vi phạm hành chính về xây dựng, tạo lập trước kế hoạch sử dụng đất, đúng mục đích sử dụng đất gia đình sử dụng ổn định không tranh chấp</i>				
	<b>Phần tài sản nằm trên đất thu hồi</b>				
1	Bán mái khung sắt lợp tôn (2,5*2,5)	m <sup>2</sup>	6,3	334.400	2.090.000
2	Bán mái khung sắt lợp tôn (2,5*2,2)	m <sup>2</sup>	5,5	334.400	1.839.200
3	Nền BT đá dăm dày 10 cm (5*4,0)	m <sup>2</sup>	20,0	83.600	1.672.000
4	Trụ công BTCT (0,45*0,6*2,7)	m <sup>3</sup>	0,7	1.393.700	1.016.007
5	Công sắt (4,1*2,6)	m <sup>2</sup>	10,7	825.000	8.794.500
6	Tường xây gạch bi tường 12 cm (1,5*2,5)	m <sup>2</sup>	3,8	127.600	478.500
7	Tôn Quay (1,5*2,5)	m <sup>2</sup>	3,8	57.000	213.750
8	Biển quảng cáo khung thép (0,7*4,1)	m <sup>2</sup>	2,9	200.000	574.000
9	Hàng rào sắt tinh bằng hàng rào sắt liền trụ (5*0,75)	m <sup>2</sup>	3,8	605.000	2.268.750
10	Ống nhựa HDPE Φ 20	m	4,0	12.400	49.600
11	Ống nhựa PVC Φ 75 dày 3,6mm	m	4,0	39.700	158.800
12	Máng tôn	m	10,0	48.300	483.000
13	Nhà khung sắt lợp tôn chiều cao từ móng nhà đến xà ngang mái 3,5 m (2,0*10)	m <sup>2</sup>	20,0	534.820	10.696.400
14	Gác xếp lửng bằng gỗ cả khung xương, dầm(3,7*3,7)	m <sup>2</sup>	13,7	316.800	4.336.992





TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
15	Tôn bùng (2,3*15,5)	m <sup>2</sup>	35,7	57.000	2.032.050
16	Cầu thang thép (4*1) tính bằng cầu kiện sắt thép	m <sup>2</sup>	4,0	605.000	2.420.000
17	Lan can sắt (0,7*6,5) tính bằng cầu kiện sắt thép	m <sup>2</sup>	4,6	255.000	1.160.250
18	Tường xây gạch bi tường 12 cm (2,4*3,7)	m <sup>2</sup>	8,9	127.600	1.133.088
19	Trần tôn (6,5*3,7)	m <sup>2</sup>	24,1	115.500	2.777.775
20	Cửa xếp (2,6*2,1)	m <sup>2</sup>	5,5	825.000	4.504.500
21	Tường xây gạch bi tường 12cm (16*2,3)	m <sup>2</sup>	36,8	127.600	4.695.680
22	Khung Sắt (1,7*16)	m <sup>2</sup>	27,2	98.200	2.671.040
23	Cửa gỗ pano đặc (1,2*2,1)	m <sup>2</sup>	2,5	1.900.000	4.788.000
24	Móng nhà xây đá (6,4*1,3*0,4)	m <sup>2</sup>	3,3	392.700	1.306.906
25	Giằng móng BTCT (0,3*6,4*0,4)	m <sup>2</sup>	0,8	1.393.700	1.070.362
26	Bô bờ hoàn chỉnh	m	17,0	48.400	822.800
27	Nền BT đá dăm dày 10 cm (10*2)	m <sup>2</sup>	20,0	83.600	1.672.000
28	Ống PVC Φ 110	m	10,0	66.500	665.000
	<b>Phần tài sản nằm trên đất đã thu hồi</b>				
1	Nhà khung sắt lợp tôn chiều cao từ móng nhà đến xà ngang mái 3,5 m (1,7*10)	m <sup>2</sup>	17,0	534.820	9.091.940
2	Bán mái khung sắt lợp tôn (2,5*2,5)	m <sup>2</sup>	6,3	334.400	2.090.000
3	Bán mái khung sắt lợp tôn (2,5*2,2)	m <sup>2</sup>	5,5	334.400	1.839.200
4	Nền BT đá dăm dày 10 cm (5*2,5)	m <sup>2</sup>	12,5	83.600	2.717.000
5	Tấm đan BTCT (cầu)(17,5*1,2*0,1)	m <sup>2</sup>	2,1	1.393.700	2.926.770
6	Móng nhà xây đá (10,0*1,3*0,4)	m <sup>2</sup>	5,2	392.700	2.042.040
7	Giằng móng BTCT (0,3*10,0*0,4)	m <sup>2</sup>	1,2	1.393.700	1.672.440
8	Biển quảng cáo khung thép (1*2)	m <sup>2</sup>	2,0	200.000	400.000
	<b>Phần tài sản bị ảnh hưởng không sử dụng được</b>				
1	Nhà khung sắt lợp tôn chiều cao từ móng nhà đến xà ngang mái 3,5 m (4,7*10)	m <sup>2</sup>	47,0	534.820	25.136.540
2	Gác xếp lửng bằng gỗ cả khung xương, dầm (3,8*3,7)	m <sup>2</sup>	14,1	316.800	4.454.208
3	Lan can sắt (0,7*6) tính bằng cầu kiện sắt thép	m <sup>2</sup>	4,2	255.000	1.071.000
4	Tường xây gạch bi tường 12 cm (3,8*2,4)	m <sup>2</sup>	9,1	127.600	1.163.712
5	Tôn lạnh ốp xung quanh nhà (13,8*2,3)	m <sup>2</sup>	31,7	57.000	1.809.180
6	Trần tôn (6,5*3,8)	m <sup>2</sup>	24,7	115.500	2.852.850
7	Hàng rào sắt (1,3*3,7)	m <sup>2</sup>	4,8	255.000	1.226.550
8	Tường xây gạch bi tường 12 cm (16,5*2,3)	m <sup>2</sup>	38,0	127.600	4.842.420
9	Nền lát gạch LD (10*3,8)	m <sup>2</sup>	38,0	143.000	5.434.000
10	Móng nhà xây đá (17,4*1,3*0,4)	m <sup>3</sup>	9,0	392.700	3.553.150
11	Giằng móng BTCT (0,3*17,4*0,4)	m <sup>3</sup>	2,1	1.393.700	2.910.046
12	Cửa sắt (2,6*2,0)	m <sup>2</sup>	5,2	825.000	4.290.000
13	Nền lát gạch LD (10*3,7)	m <sup>2</sup>	37,0	143.000	5.291.000





TT	Tên các hạng mục	DVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
14	Bán mái khung sắt lợp tôn (10,1*5,0)	m <sup>2</sup>	50,5	334.400	16.887.200
15	Bán mái khung sắt lợp tôn (5,7*3,2)	m <sup>2</sup>	18,2	334.400	6.099.456
16	Nền láng VXM dày 3 cm (5,7*3,2)	m <sup>2</sup>	18,2	39.600	722.304
17	Tường xây gạch bi T12cm (10,8*1,7)	m <sup>2</sup>	18,4	127.600	2.342.736
18	Trát VXM không đánh màu (10,8*1,7)*2	m <sup>2</sup>	36,7	27.500	1.009.800
19	Nhựa quây (8,9*2,1)	m <sup>2</sup>	18,7	39.700	741.993
20	Cửa sắt (2,2*0,84)	m <sup>2</sup>	1,8	825.000	1.524.600
21	Khung Sắt lưới B40 (1,8*0,87)	m <sup>2</sup>	1,6	123.200	192.931
22	Cửa xếp (3*3,2)	m <sup>2</sup>	9,6	825.000	7.920.000
23	Cửa sắt (1,1*1,6)	m <sup>2</sup>	1,8	825.000	1.452.000
24	Tôn bưng (1,33*10,1)	m <sup>2</sup>	13,4	57.000	765.681
25	Tường xây gạch bi (10,1*1,2)	m <sup>2</sup>	12,1	127.600	1.546.512
<b>c</b>	<b>Về cây cối hoa màu</b>				<b>534.000</b>
	<i>Cây cối nằm trên đất đã thu hồi</i>				
1	Cây đu đủ cho thu hoạch	Cây	2,0	144.000	288.000
2	Cây Bách xanh D=5-10cm	Cây	1,0	204.000	204.000
3	Cây lộc vừng D=10-25 cm	Cây	1,0	42.000	42.000
<b>d</b>	<b>Về chính sách hỗ trợ</b>				<b>17.730.400</b>
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp (theo quy định tại Điều 16, Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu), mức hỗ trợ bằng 4 lần giá đất trồng lúa 1 vụ	đồng/m <sup>2</sup>	119,8	148.000	17.730.400

